

**DANH MỤC SẢN PHẨM/CÔNG VIỆC CỦA SỞ NGOẠI VỤ**  
**(Ban hành kèm theo Quyết định số:           /QĐ-UBND ngày       tháng 5 năm 2026 của UBND tỉnh)**

| TT | Mã       | Nhiệm vụ                                                                      | Công việc chi tiết                                                                                                                                                                                                             | Sản phẩm đầu ra            | Phân nhóm | Khung điểm tối đa | Điểm chấm | Hệ số quy đổi | Ghi chú |
|----|----------|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-----------|-------------------|-----------|---------------|---------|
| 1  | CN.NG.01 | Công tác phiên dịch                                                           | Thực hiện phiên dịch trực tiếp tại các cuộc tiếp xúc với đối tác nước ngoài.                                                                                                                                                   | 1 cuộc                     | 3         | 300               | 300       | 60            |         |
| 2  | CN.NG.02 | Công tác biên dịch                                                            | Thực hiện chuyển ngữ các tài liệu, văn kiện ngoại giao. Công việc yêu cầu thường xuyên nghiên cứu về trình độ ngoại ngữ chuyên ngành và khả năng dịch thuật.                                                                   | Văn bản đã được chuyển ngữ | 2         | 200               | 200       | 40            |         |
| 3  | CN.NG.03 | Tham mưu ký kết, sửa đổi, gia hạn các thỏa thuận quốc tế cấp tỉnh             | Phối hợp với các cơ quan, đơn vị xây dựng nội dung văn kiện; gửi lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị liên quan; tiếp thu, hoàn thiện, trình UBND tỉnh xem xét, trình Bộ Ngoại giao thẩm định, cho ý kiến trước khi tiến hành ký kết | Văn kiện MOU               | 4         | 400               | 400       | 80            |         |
| 4  | CN.NG.04 | Thẩm định hồ sơ chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự                      | Thẩm định, kiểm tra và đối chiếu từng loại hồ sơ, giấy tờ để đảm bảo tính chính xác của hồ sơ trước khi đề nghị CNLS, HPHLS                                                                                                    | Hồ sơ đã được thẩm định    | 2         | 200               | 180       | 36            |         |
| 5  | CN.NG.05 | Hướng dẫn và thực hiện các thủ tục cấp hộ chiếu ngoại giao, công vụ, thị thực | Thực hiện thu tập thông tin và khai các hồ sơ, giấy tờ theo quy định                                                                                                                                                           | Hộ chiếu, thị thực         | 2         | 200               | 180       | 36            |         |